

Số: 122/CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

V/v: Công bố thông tin báo cáo
tài chính quý 1 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Số 100 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM
4. Điện thoại: 0283 8995588 Fax: 0283 8995588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thom
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 1/2019 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 18/04/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT và thuyết minh BCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 biến động trên 10% so với quý 1/2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www:idico-incon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG
CỔ PHẦN
TƯ VẤN ĐẦU TƯ
IDICO
Phùng Thị Thom

Số: 121/CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 1/2019 biến động trên 10%
so quý 1/2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo tài chính Quý 1/2019 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 1/2019 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2019 đạt **233.084.867 đồng** so với Quý 1/2018 **356.093.783 đồng** giảm 34,5% do doanh thu quý 1/2019 giảm so với cùng kỳ năm trước là 46,5%.

Rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác của Quý Ủy ban và Quý Sở.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 25.682.759.441 | 28.216.675.076 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.402.718.256 | 4.305.231.949 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 202.718.256 | 605.231.949 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1 | 2.200.000.000 | 3.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.582.879.511 | 10.155.007.476 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 10.112.837.288 | 10.831.208.613 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 320.340.360 | 318.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 861.225.537 | 717.322.537 |
| 7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.711.523.674) | (1.711.523.674) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 13.683.658.265 | 13.749.378.833 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 13.735.855.265 | 13.801.575.833 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (52.197.000) | (52.197.000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.503.409 | 7.056.818 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 13.503.409 | 7.056.818 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 8.726.411.368 | 8.880.227.550 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.678.320.459 | 8.822.518.459 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 6.240.131.987 | 6.371.016.987 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10.391.366.538 | 10.391.366.538 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.151.234.551) | (4.020.349.551) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 2.438.188.472 | 2.451.501.472 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.865.783.400 | 4.865.783.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.427.594.928) | (2.414.281.928) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.090.909 | 57.709.091 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 48.090.909 | 57.709.091 |
| Tổng cộng tài sản(270=100+200) | 270 | | 34.409.170.809 | 37.096.902.626 |
| Nguồn vốn | | | | |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 7.358.451.189 | 10.279.267.873 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.030.451.189 | 9.951.267.873 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 428.020.599 | 921.203.962 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.928.422.459 | 3.038.835.459 |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 199.793.080 | 1.368.413.803 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.064.120.000 | 1.752.510.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.11 | 430.759.547 | 430.759.547 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 264.183.276 | 315.547.374 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.8 | 666.314.500 | 872.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 1.048.837.728 | 1.251.997.728 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 328.000.000 | 328.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.8 | 328.000.000 | 328.000.000 |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | V.13 | 27.050.719.620 | 26.817.634.753 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 27.050.719.620 | 26.817.634.753 |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 248.050.000 | 248.050.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.445.581.609 | 1.445.581.609 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.042.651.577 | 3.042.651.577 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.314.436.434 | 2.081.351.567 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.081.351.567 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 233.084.867 | 2.081.351.567 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 34.409.170.809 | 37.096.902.626 |

Ngày 18 tháng 04 năm 2019


Giám đốc

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 3.925.084.242 | 7.331.297.905 | 3.925.084.242 | 7.331.297.905 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 3.925.084.242 | 7.331.297.905 | 3.925.084.242 | 7.331.297.905 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 2.206.441.440 | 5.436.595.090 | 2.206.441.440 | 5.436.595.090 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.718.642.802 | 1.894.702.815 | 1.718.642.802 | 1.894.702.815 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 34.018.299 | 47.481.901 | 34.018.299 | 47.481.901 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.4 | 31.392.183 | 35.815.883 | 31.392.183 | 35.815.883 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 31.392.183 | 35.815.883 | 31.392.183 | 35.815.883 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 1.429.912.834 | 1.428.165.604 | 1.429.912.834 | 1.428.165.604 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 291.356.084 | 478.203.229 | 291.356.084 | 478.203.229 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | - | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 291.356.084 | 478.203.229 | 291.356.084 | 478.203.229 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 58.271.217 | 122.109.446 | 58.271.217 | 122.109.446 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 233.084.867 | 356.093.783 | 233.084.867 | 356.093.783 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 117 | 178 | 117 | 178 |

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 291.356.084 | 478.203.229 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 144.198.000 | 110.329.672 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (34.018.299) | (47.481.901) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 31.392.183 | 35.815.883 |
| <i>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 432.927.968 | 576.866.883 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 572.127.965 | 623.073.914 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 65.720.568 | 2.884.626.424 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2.341.722.632) | (3.804.936.662) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.171.591 | 10.899.500 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (31.392.183) | (35.815.883) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (228.519.769) | (425.405.174) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (203.160.000) | (15.844.500) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (1.730.846.492) | (186.535.498) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 34.018.299 | 47.481.901 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 34.018.299 | 47.481.901 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (205.685.500) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (205.685.500) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | | (1.902.513.693) | (139.053.597) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.305.231.949 | 5.559.361.295 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 2.402.718.256 | 5.420.307.698 |

Ngày 4 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn quản lý thực hiện các dự án, tư vấn đấu thầu về xây lắp, lập và thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, giám sát thi công xây dựng, khảo sát địa chất, khảo sát địa hình...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.
- Phương pháp ghi sổ được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay dùng cho kinh doanh chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về

cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày bảng cân đối kế toán.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 48.365.902 | 7.414.431 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 154.352.354 | 597.817.518 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 2.200.000.000 | 3.700.000.000 |
| Cộng | 2.402.718.256 | 4.305.231.949 |

2. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 10.112.837.288 | 10.831.208.613 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH | 3.130.912.465 | 1.929.140.631 |
| + Cty TNHH Đầu tư QLI Tiền Giang | 1.201.771.834 | - |
| + Ban quản lý dự án huyện Đức Linh | 1.929.140.631 | 1.929.140.631 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 6.981.924.823 | 8.902.067.982 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 2.137.220.456 | 2.612.601.610 |
| Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO | 457.470.492 | 792.834.092 |
| Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hoà | 8.391.000 | 8.391.000 |
| Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO | 200.000.000 | 350.000.000 |
| IDICO-DAKMI3 | 86.951.319 | 159.119.270 |
| Cty CP Đầu tư Đồng Thuận | 252.341.906 | 634.917.906 |
| Cty CP đầu tư xây dựng lắp máy IDICO | 182.600.000 | - |
| Cty CP Đầu tư XD và du lịch IDICO | 213.052.000 | 213.052.000 |
| Tổng Cty IDICO-CTCP | 711.971.739 | 209.872.342 |
| Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO | 24.442.000 | 244.415.000 |

3. Phải thu khác

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 861.225.537 | 550.401.038 | 717.322.537 | 550.401.038 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | 861.225.537 | 550.401.038 | 717.322.537 | 550.401.038 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Cộng | 861.225.537 | 550.401.038 | 717.322.537 | 550.401.038 |

4. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| -Hàng mua đang đi trên đường | | | | |
| -Nguyên liệu, vật liệu | 17.573.950 | | 13.297.682 | |
| -Công cụ, dụng cụ | | | | |
| -Chi phí SX KD dở dang | 13.718.281.315 | 52.197.000 | 13.788.278.151 | 52.197.000 |
| | | | | |
| Cộng | 13.735.855.265 | 52.197.000 | 13.801.575.833 | 52.197.000 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Các lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 4.927.824.662 | 2.294.510.897 | 2.953.892.336 | 215.138.643 | 10.391.366.538 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2019 | 4.927.824.662 | 2.294.510.897 | 2.953.892.336 | 215.138.643 | 10.391.366.538 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 542.058.973 | 2.274.018.897 | 989.133.038 | 215.138.643 | 4.020.349.551 |
| Tăng trong kỳ | 49.278.000 | 2.563.000 | 79.044.000 | - | 130.885.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2019 | 591.336.973 | 2.276.581.897 | 1.068.177.038 | 215.138.643 | 4.151.234.551 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.385.765.689 | 20.492.000 | 1.964.759.298 | - | 6.371.016.987 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 4.336.487.689 | 17.929.000 | 1.885.715.298 | - | 6.240.131.987 |

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 4.336.486.689 đồng.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.346.444.126 đồng.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 310.150.000 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

6. Tăng giảm TSCĐ vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 2.389.054.000 | 476.729.400 | 2.000.000.000 | 4.865.783.400 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2019 | 2.389.054.000 | 476.729.400 | 2.000.000.000 | 4.865.783.400 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | | 414.281.928 | 2.000.000.000 | 2.414.281.928 |
| Tăng trong kỳ | - | 13.313.000 | - | 13.313.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2019 | - | 427.594.928 | 2.000.000.000 | 2.427.594.928 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 2.389.054.000 | 62.447.472 | - | 2.451.501.472 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 2.389.054.000 | 49.134.472 | - | 2.438.188.472 |

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 2.389.054.000 đồng.

* Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.050.697.400 đồng.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

7. Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 13.503.409 | 7.056.818 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | |
| - Chi phí đi vay | | |
| - Các khoản khác | 13.503.409 | 7.056.818 |
| b. Dài hạn | 48.090.909 | 57.709.091 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| - Các khoản khác | 48.090.909 | 57.709.091 |
| Cộng | 61.594.318 | 64.765.909 |

8. Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Cuối quý | | Trong kỳ | | Đầu năm | |
|-----------------|--------------------|-----------------------|----------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 666.314.500 | 666.314.500 | | 205.685.500 | 872.000.000 | 872.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 328.000.000 | 328.000.000 | | | 328.000.000 | 328.000.000 |
| Cộng | 994.314.500 | 994.314.500 | - | 205.685.500 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |

9. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 428.020.599 | 428.020.599 | 921.203.962 | 921.203.962 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 378.151.000 | 378.151.000 | 700.336.363 | 700.336.363 |
| <i>Công ty tư vấn XD điện 2</i> | <i>251.250.000</i> | <i>251.250.000</i> | <i>251.250.000</i> | <i>251.250.000</i> |
| <i>VPP sách báo Thu Hà</i> | <i>57.475.000</i> | <i>57.475.000</i> | - | - |
| <i>Vũ Nguyễn Tuyết Hương</i> | <i>69.426.000</i> | <i>69.426.000</i> | - | - |
| <i>Cty TNHH MTV TM đồ đạc địa chất Quỳnh Lâm</i> | - | - | 343.636.363 | 343.636.363 |
| <i>Cty TNHH cung ứng thiết bị An Phát</i> | - | - | 105.450.000 | 105.450.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 49.869.599 | 49.869.599 | 220.867.599 | 220.867.599 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 278.209.693 | 278.209.693 | 278.209.693 | 278.209.693 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn | 251.250.000 | 251.250.000 | 251.250.000 | 251.250.000 |
| <i>Công ty tư vấn XD điện 2</i> | <i>251.250.000</i> | <i>251.250.000</i> | <i>251.250.000</i> | <i>251.250.000</i> |
| - Các đối tượng khác | 26.959.693 | 26.959.693 | 26.959.693 | 26.959.693 |
| c. Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | - | - |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 948.123.363 | 1.232.193 | 892.089.364 | 57.266.192 |
| - Thuế TNDN | 228.519.769 | 58.271.217 | 228.519.769 | 58.271.217 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 138.619.400 | 98.264.000 | 205.779.000 | 31.104.400 |
| - Các loại thuế khác | 53.151.271 | 4.000.000 | 4.000.000 | 53.151.271 |
| Cộng | 1.368.413.803 | 161.767.410 | 1.330.388.133 | 199.793.080 |

11. Doanh thu chưa thực hiện

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 430.759.547 | 430.759.547 |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình KH truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 430.759.547 | 430.759.547 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách | - | - |
| Cộng | 430.759.547 | 430.759.547 |

12. Phải trả khác

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 264.183.276 | 315.547.374 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 70.265.000 | 44.870.000 |
| - Bảo hiểm xã hội | (24.672.000) | 28.113.669 |
| - Bảo hiểm y tế | (4.669.799) | 9.645.201 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | (1.931.512) | 7.607.488 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 53.515.087 | 53.515.087 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 171.676.500 | 171.795.929 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 264.183.276 | 315.547.374 |

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 20.000.000.000 | 248.050.000 | 1.445.581.609 | 3.042.651.577 | 2.036.305.672 | 26.772.588.858 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 2.081.351.567 | 2.081.351.567 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 2.081.351.567 | 2.081.351.567 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.036.305.672 | 2.036.305.672 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | 836.305.672 | 836.305.672 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 01/01/2019 | 20.000.000.000 | 248.050.000 | 1.445.581.609 | 3.042.651.577 | 2.081.351.567 | 26.817.634.753 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 233.084.867 | 233.084.867 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 233.084.867 | 233.084.867 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2019 | 20.000.000.000 | 248.050.000 | 1.445.581.609 | 3.042.651.577 | 2.314.436.434 | 27.050.719.620 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của Công ty mẹ | 12.080.000.000 | 12.080.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 7.920.000.000 | 7.920.000.000 |
| Cộng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577 đồng

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Doanh thu | 3.925.084.242 | 7.331.297.905 |
| - Doanh thu bán hàng | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.925.084.242 | 7.331.297.905 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | 1.161.555.991 | 3.930.751.314 |
| BQL DA nhà máy thủy điện Đak Mi 4 | - | (84.933.419) |
| Cty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng IDICO | 409.090.909 | 692.285.936 |
| Cty CP thủy điện Sork Phu Miêng IDICO | - | 78.640.615 |
| IDICO-DAKMI 3 | 70.832.049 | - |
| Cty CP Đầu tư PT Cường Thuận IDICO | - | 1.590.909.091 |
| Cty TNHH MTV xây dựng IDICO | - | 709.914.545 |
| Cty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO | 13.533.636 | - |
| Tổng Cty IDICO-CTCP | 502.099.397 | 467.769.091 |
| Cty CP đầu tư xây dựng lắp máy IDICO | 166.000.000 | - |
| Cty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hoà | - | 476.165.455 |

2. Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.206.441.440 | 5.436.595.090 |
| | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 2.206.441.440 | 5.436.595.090 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 34.018.299 | 47.481.901 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 34.018.299 | 47.481.901 |

4. Chi phí tài chính

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền vay | 31.392.183 | 35.815.883 |
| - Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 31.392.183 | 35.815.883 |

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ | 1.429.912.834 | 1.428.165.604 |
| - Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | - | - |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.429.912.834 | 1.428.165.604 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | - | - |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm khác | - | - |

6. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|---------|-----------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | - | - |

7. Chi phí khác

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | - | - |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 219.077.000 | 185.858.880 |
| - Chi phí nhân công trực tiếp | 2.730.788.331 | 2.428.198.935 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 160.669.591 | 121.229.172 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 114.067.273 | 701.231.636 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 341.755.243 | 544.942.263 |
| Cộng | 3.566.357.438 | 3.981.460.886 |

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 58.271.217 | 122.109.446 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Cộng | 58.271.217 | 122.109.446 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập

Lại Văn Hoàn

Kê toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh